



ĐIỀU HÒA TREO TƯỜNG FUNIKI 2025

CÔNG TY TNHH ĐIỆN LẠNH HÒA PHÁT

📍 MIỀN BẮC

Văn phòng Hà Nội: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành,
Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

📍 MIỀN TRUNG

Chi nhánh Đà Nẵng: 171 Trường Chinh, P. An Khê,
Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

📍 MIỀN NAM

Chi nhánh HCM: 22 Võ Văn Kiệt, P. Nguyễn Thái Bình,
Q1, TP. HCM

📍 NHÀ MÁY HƯNG YÊN

KCN Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên

📍 NHÀ MÁY PHÚ MỸ

KCN Phú Mỹ II mở rộng, Tân Phước, Phú Mỹ, Bà Rịa,
Vũng Tàu, Việt Nam

HOTLINE

1800 1022

FANPAGE

fb.com/dienmaygiadunghoaphat

WEBSITE

dienmay.hoaphat.com.vn

ĐIỀU HÒA FUNIKI THẾ HỆ MỚI

TIẾT KIỆM ĐIỆN HƠN

Điều hòa Funiki thế hệ mới đạt tiêu chuẩn tiết kiệm điện 5 sao theo tiêu chuẩn mới TCVN 7830:2021 (áp dụng từ tháng 4/ 2025) với chỉ số **CSPF 6.01** – Siêu tiết kiệm điện, an tâm tận hưởng bầu không khí mát lạnh mà không lo về hóa đơn tiền điện hàng tháng.

Công nghệ **INVERTER**

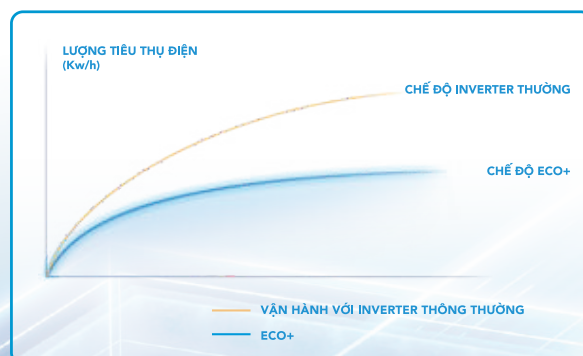
Tiết kiệm năng lượng và tận hưởng trải nghiệm thoải mái với chế độ Eco+ tích hợp trí tuệ nhân tạo AI.

Được tích hợp hàng tỷ dữ liệu về các yếu tố môi trường đa chiều, Eco+ có thể dự đoán và đưa ra các chế độ vận hành điều hòa thích hợp nhất, dựa trên lịch sử thói quen sử dụng của người dùng cũng như điều kiện phòng.



Tiết kiệm năng lượng
với thuật toán AI

Hơn **30%***
So với Inverter thông thường



TO KHOẺ HƠN, BỀN BỈ HƠN

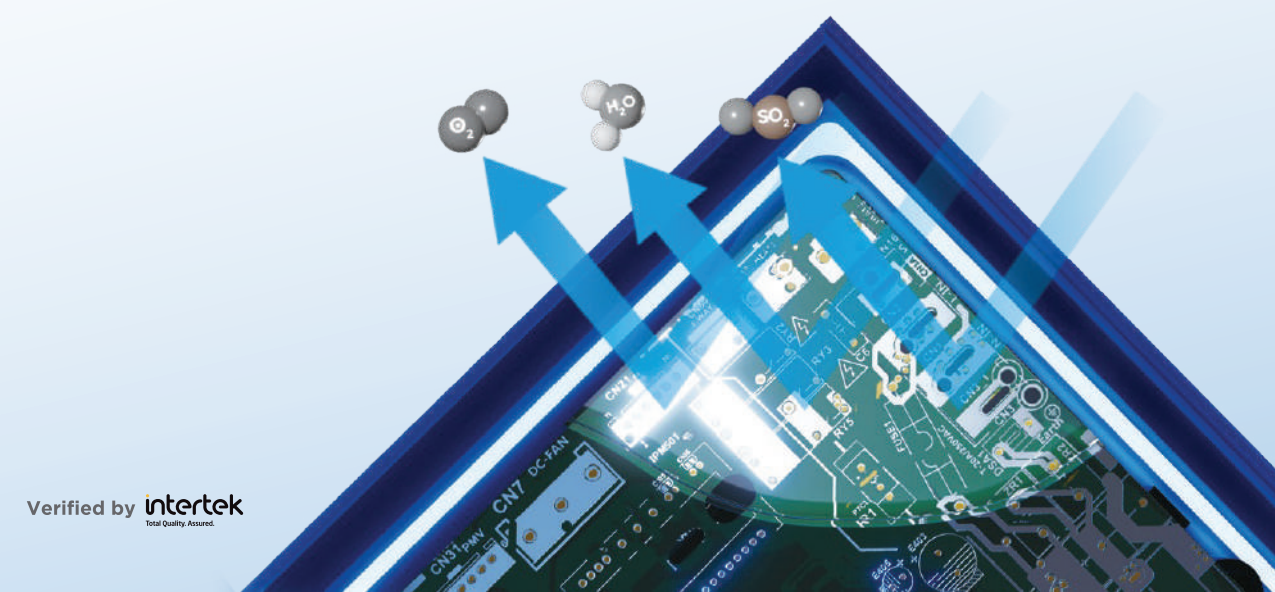
Điều hòa Funiki siêu bền bỉ, ngay cả khi vận hành ở môi trường khắc nghiệt

Bộ biến tần PCB thế hệ mới được cải tiến để hoạt động tốt ngay cả khi nhiệt độ môi trường lên tới **55°C**.



Bo mạch điều hòa được phủ lớp bảo vệ bằng UV vượt trội

Lớp phủ bo mạch điều hòa thế hệ mới có độ dày lên tới 100μm, giúp hệ thống bo mạch tăng cường khả năng chống chịu với thời tiết khắc nghiệt, nồm ẩm hoặc chống lại sự ăn mòn tại các khu vực gần biển.



Verified by **intertek**
Total Quality Assured.

TO KHOẺ HƠN, BỀN BỈ HƠN

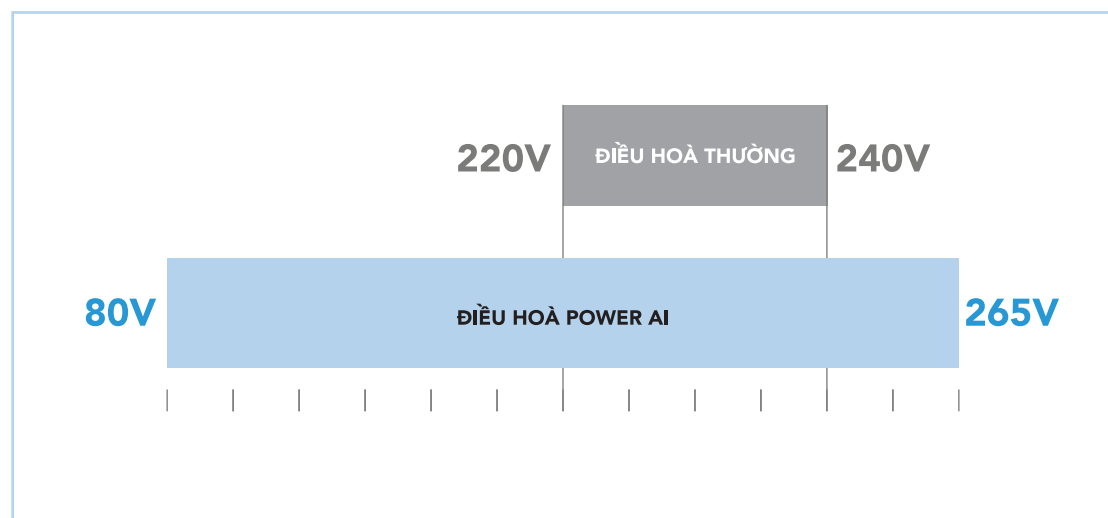
Lớp phủ mạ vàng Golden Fin trên dàn lạnh

Đem lại khả năng chống chịu acid/ muối tốt hơn và không bị bào mòn.



Vận hành ở dải điện áp rộng hơn

Hệ thống điều khiển điện tử ưu việt có thể hoạt động liên tục, êm ái trong khoảng điện áp 80V-265V bất chấp mức tiêu thụ điện cao điểm trong thành phố hay tình trạng thiếu điện ở vùng sâu, vùng xa.



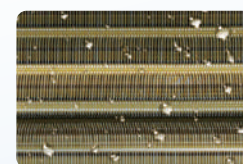
Làm mát siêu nhanh với chế độ Turbo+

Quạt lồng sóc lớn hơn đem lại khả năng làm mát nhanh hơn và mạnh hơn. Trong 10 phút, nhiệt độ phòng giảm **4.59°C** (máy 9000 Btu) và giảm **6.3°C** (máy 12000 BTU)

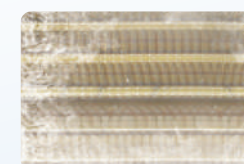


Công nghệ tự làm sạch "rã băng"

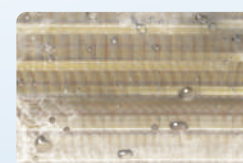
Quá trình tự làm sạch của dàn lạnh kéo dài tối đa 42 phút, cho phép hệ thống điều hòa sạch bụi, sạch khuẩn và luôn cung cấp luồng khí an lành.



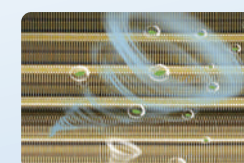
Bước 1: Nước bắt đầu ngưng tụ, sẵn sàng cho quá trình tự vệ sinh



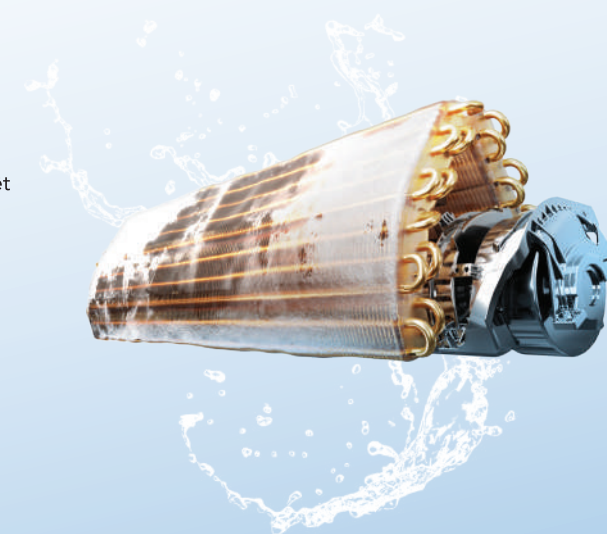
Bước 2: Nước ngưng tụ bị đóng băng, loại bỏ các loại bụi bẩn bám vào dàn tản nhiệt



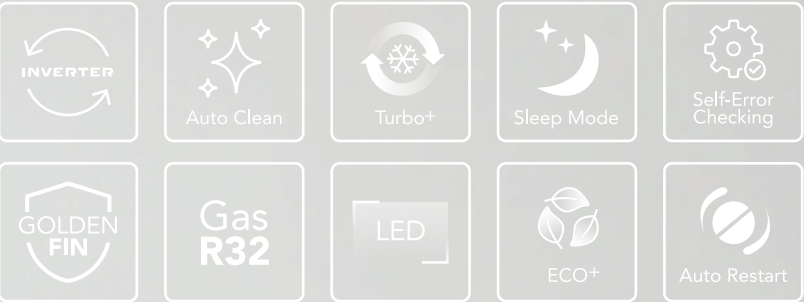
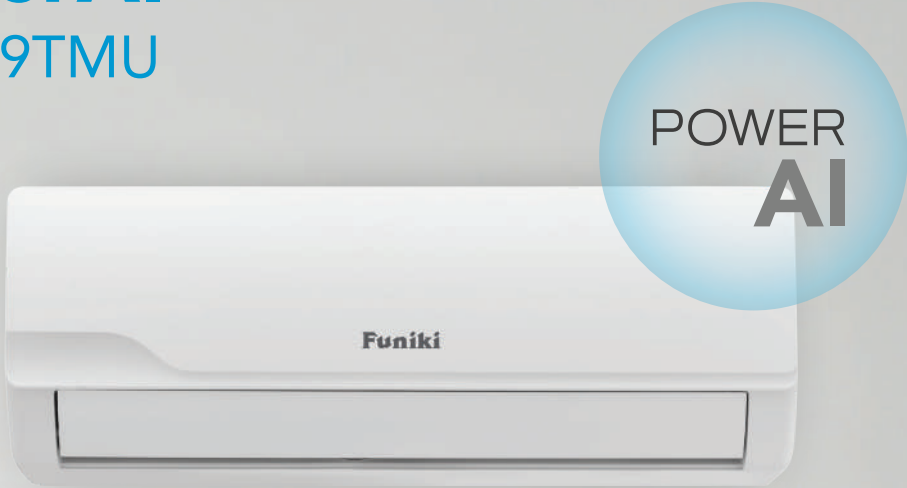
Bước 3: Rã đông, tạo thành dòng nước để cuốn theo các bụi bẩn đi



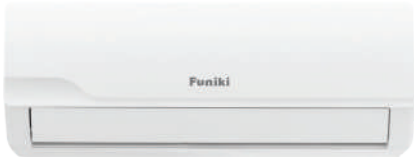
Bước 4: Sấy khô dàn lạnh



ĐIỀU HÒA FUNIKI
PowerAI
HPIC 09TMU



- Máy nén Inverter
- Tính năng tự làm sạch “rã băng”
- Làm lạnh nhanh Turbo+
- Chế độ tiết kiệm năng lượng Eco+
- Tích hợp trí tuệ nhân tạo AI



Bảng thông số

THÔNG SỐ		ĐVT	HPIC 09TMU
Loại máy			1 chiều (Lạnh)
Môi chất làm lạnh/ Định mức		G	R32/380
Công suất nhiệt (Làm lạnh)		W	2930
Thông số điện	Pha		1 Ph
	Điện áp	V	220 – 240V
	Dòng điện	A	5.2
	Công suất điện	W	760
Kích thước sản phẩm (RxSxC)	Cụm trong nhà	mm	825x199x286
	Cụm ngoài trời		720x270x495
Kích thước bao bì (RxSxC)	Cụm trong nhà	mm	870x270x360
	Cụm ngoài trời		828x298x540
Khối lượng sản phẩm (net/gross)	Cụm trong nhà	Kg	8.5/10.62
	Cụm ngoài trời		19.6/21.4
Đường kính ống dẫn chất làm lạnh	Ống hồi	mm	9.52
	Ống đẩy		6.35
Lưu lượng gió trong nhà (Cao/Trung bình/Thấp)		m3/h	625/450/370
Giới hạn đường ống dẫn gas	Chiều dài tối đa	m	25
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	10
Nguồn cấp điện			Dàn lạnh và dàn nóng

Tính năng

● Có | ○ Không có

Máy nén Inverter	●
Tính năng tự làm sạch	Làm sạch rã băng
Làm lạnh nhanh Turbo	Turbo+
Chế độ ngủ Sleep Mode	●
Tự chẩn đoán lỗi	●
Lớp mạ bảo vệ Golden Fin	Chỉ có trên dàn lạnh
Màn hình hiển thị LED	●
Gas R32	●
Chế độ tiết kiệm năng lượng Eco	Eco+
Tự khởi động lại	●

Thông số điều hòa có thể thay đổi theo tình hình thực tế.

ĐIỀU HÒA FUNIKI

Inverter 1 chiều lạnh

HIC 09/12/18/24TMU



- Máy nén Inverter
- Tính năng tự làm sạch
- Làm lạnh nhanh Turbo
- Chế độ tiết kiệm năng lượng Eco



Bảng thông số

THÔNG SỐ		ĐVT	HIC 09TMU	HIC 12TMU	HIC 18TMU	HIC 24TMU
Loại máy			1 chiều (Lạnh)	1 chiều (Lạnh)	1 chiều (Lạnh)	1 chiều (Lạnh)
Môi chất làm lạnh/ Định mức		g	R32/360	R32/440	R32/650	R32/830
Công suất nhiệt (Làm lạnh)		W	2638	3517	5237	6017
Thông số điện	Pha		1 Ph	1 Ph	1 Ph	1 Ph
	Điện áp	V	220-240V	220-240V	220-240V	220-240V
	Dòng điện	A	3.9	5.13	7.37	9.2
	Công suất điện	W	790	1120	1687	2101
Kích thước sản phẩm (RxCxD)	Cụm trong nhà	mm	715x194x285	805x194x285	957x213x302	1040x220x327
	Cụm ngoài trời		668x252x469	720x270x495	765x303x555	805x330x554
Kích thước bao bì (RxCxD)	Cụm trong nhà	mm	780x270x365	870x270x365	1035x295x385	1120x405x315
	Cụm ngoài trời		765x270x515	828x298x530	887x337x610	915x370x615
Khối lượng sản phẩm (net/gross)	Cụm trong nhà	Kg	7.4/9.5	8.2/10.4	10.85/14	13.6/16.9
	Cụm ngoài trời		17/18.6	21.7/23.7	27.2/29.4	29.6/32.3
Đường kính ống dẫn chất làm lạnh	Ống hồi	mm	9.52	9.52	12.70	15.90
	Ống đẩy		6.35	6.35	6.35	6.35
Lưu lượng gió trong nhà (Cao/Trung bình/Thấp)		m	508/406/330	599/442/350	737/625/501	1050/840/630
Giới hạn đường ống dẫn gas	Chiều dài tối đa	m	25	25	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	10	10	20	20
Nguồn cấp điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

Tính năng

● Có | ○ Không có

Máy nén Inverter	●	●	●	●
Tính năng tự làm sạch	●	●	●	●
Làm lạnh nhanh Turbo	●	●	●	●
Chế độ ngủ Sleep Mode	●	●	●	●
Tự chẩn đoán lỗi	●	●	●	●
Lớp mạ bảo vệ Golden Fin	Chỉ có trên dàn lạnh	Chỉ có trên dàn lạnh	Chỉ có trên dàn lạnh	Chỉ có trên dàn lạnh
Màn hình hiển thị LED	●	●	●	●
Gas R32	●	●	●	●
Chế độ tiết kiệm năng lượng Eco	●	●	●	●
Tự khởi động lại	●	●	●	●

Thông số điều hòa có thể thay đổi theo tình hình thực tế.

ĐIỀU HÒA FUNIKI

Inverter 2 chiều nóng/lạnh

HIH 09/12/18/24TMU



- Máy nén Inverter
- Tính năng tự làm sạch
- Làm lạnh nhanh Turbo
- Lớp bảo vệ Golden Fin trên dàn nóng và lạnh



Bảng thông số

THÔNG SỐ			ĐVT	HIH 09TMU	HIH 12TMU	HIH 18TMU	HIH 24TMU
Loại máy				2 chiều (N/L)	2 chiều (N/L)	2 chiều (N/L)	2 chiều (N/L)
Môi chất làm lạnh/ Định mức			g	R32/550	R32/550	R32/1080	R32/1420
Công suất nhiệt	Làm lạnh		W	2647	3517	5275	7034
	Làm nóng			2931	3810	5569	7327
Thông số điện	Pha			1 Ph	1 Ph	1 Ph	1 Ph
	Điện áp		V	220-240V	220-240V	220-240V	220-240V
	Dòng điện	Làm lạnh	A	4.64	5.27	6.7	11.5
		Làm nóng		3.18	4.73	6.8	11
	Công suất điện	Làm lạnh	W	707	1213	1550	2600
		Làm nóng		733	1088	1570	2400
Kích thước sản phẩm (RxSxC)	Cụm trong nhà		mm	805x194x285	805x194x285	957x213x302	1040x220x327
	Cụm ngoài trời			720x270x495	720x270x495	805x330x554	890x342x673
Kích thước bao bì (RxSxC)	Cụm trong nhà		mm	870x270x365	870x270x365	1035x295x385	1120x405x315
	Cụm ngoài trời			835x300x540	835x300x540	915x370x615	995x398x740
Khối lượng sản phẩm (net/gross)	Cụm trong nhà		Kg	7.6/9.7	7.6/9.8	10/13	12.3/15.8
	Cụm ngoài trời			23.2/25	23.2/25	32.7/35.4	42.9/45.9
Đường kính ống dẫn chất làm lạnh	Ống hồi		mm	9.52	9.52	12.7	15.9
	Ống đẩy			6.35	6.35	6.35	9.52
Lưu lượng gió trong nhà (Cao/Trung bình/Thấp)			m³/h	466/360/325	540/430/314	840/680/540	980/817/662
Giới hạn đường ống dẫn gas	Chiều dài tối đa		m	25	25	30	50
	Chênh lệch độ cao tối đa		m	10	10	20	25
Nguồn cấp điện				Dàn nóng	Dàn nóng	Dàn nóng	Dàn nóng

Tính năng

● Có | ○ Không có

Máy nén Inverter	●	●	●	●
Tính năng tự làm sạch	●	●	●	●
Làm lạnh nhanh Turbo	●	●	●	●
Chế độ ngủ Sleep Mode	●	●	●	●
Tự chẩn đoán lỗi	●	●	●	●
Lớp mạ bảo vệ Golden Fin	●	●	●	●
Màn hình hiển thị LED	●	●	●	●
Gas R32	●	●	●	●
Chế độ tiết kiệm năng lượng Eco	●	●	●	●
Tự khởi động lại	●	●	●	●

Thông số điều hòa có thể thay đổi theo tình hình thực tế.

ĐIỀU HÒA FUNIKI

Tiêu chuẩn 1 chiều lạnh

HSC 09/12/18/24TMU



- Tính năng tự làm sạch
- Lớp bảo vệ Golden Fin trên dàn lạnh
- Làm lạnh nhanh Turbo
- Chức năng tự chẩn đoán lỗi



Bảng thông số

THÔNG SỐ		ĐVT	HSC 09TMU1	HSC 09TMU	HSC 12TMU	HSC 18TMU	HSC 24TMU
Loại máy			1 chiều (Lạnh)	1 chiều (Lạnh)	1 chiều (Lạnh)	1 chiều (Lạnh)	1 chiều (Lạnh)
Môi chất làm lạnh/ Định mức		g	R32/420	R32/420	R32/430	R32/750	R32/1300
Công suất nhiệt (Làm lạnh)		W	2638	2638	3370	5129	7034
Thông số điện	Pha		1 Ph	1 Ph	1 Ph	1 Ph	1 Ph
	Điện áp	V	220-240V	220-240V	220-240V	220-240V	220-240V
	Dòng điện	A	3.6	3.33	4.5	7.6	10.56
	Công suất điện	W	775	765	1035	1640	2312
Kích thước sản phẩm (RxSxC)	Cụm trong nhà	mm	715x194x285	805x194x285	805x194x285	957x213x302	1040x220x327
	Cụm ngoài trời		720x270x495	720x270x495	765x303x555	765x303x555	890x342x673
Kích thước bao bì (RxSxC)	Cụm trong nhà	mm	790x270x360	880x270x360	870x270x365	1035x295x385	1130x405x310
	Cụm ngoài trời		835x300x540	828x298x530	887x337x610	887x337x610	995x398x740
Khối lượng sản phẩm (net/gross)	Cụm trong nhà	Kg	7.6/9.8	8.3/10.9	8.2/10.5	11.0/14.0	13.6/17.4
	Cụm ngoài trời		23.7/25.5	23.1/24.9	27.3/29.7	33.6/36	51.8/55
Đường kính ống dẫn chất làm lạnh	Ống hồi	mm	9.52	9.52	9.52	12.70	12.7
	Ống đẩy		6.35	6.35	6.35	6.35	6.35
Lưu lượng gió trong nhà (Cao/Trung bình/Thấp)		m³/h	496/380/334	593/439/348	639/462/391	790/640/520	995/895/740
Giới hạn đường ống dẫn gas	Chiều dài tối đa	m	20	20	20	25	25
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	8	8	8	10	10
Nguồn cấp điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

Tính năng

● Có | ○ Không có

Máy nén Inverter	○	○	○	○	○
Tính năng tự làm sạch	●	●	●	●	●
Làm lạnh nhanh Turbo	●	●	●	●	●
Chế độ ngủ Sleep Mode	●	●	●	●	●
Tự chẩn đoán lỗi	●	●	●	●	●
Lớp mạ bảo vệ Golden Fin	Chỉ có trên dàn lạnh	Chỉ có trên dàn lạnh	Chỉ có trên dàn lạnh	Chỉ có trên dàn lạnh	Chỉ có trên dàn lạnh
Màn hình hiển thị LED	●	●	●	●	●
Gas R32	●	●	●	●	●
Chế độ tiết kiệm năng lượng Eco	○	○	○	○	○
Tự khởi động lại	●	●	●	●	●

Thông số điều hòa có thể thay đổi theo tình hình thực tế.

ĐIỀU HÒA FUNIKI

Tiêu chuẩn 2 chiều nóng/lạnh

HSH 09/12/18/24TMU



- Tính năng tự làm sạch
- Lớp bảo vệ Golden Fin trên dàn nóng và lạnh
- Làm lạnh nhanh Turbo
- Chức năng tự chẩn đoán lỗi



Bảng thông số

THÔNG SỐ		ĐVT	HSH 10TMU	HSH 12TMU	HSH 18TMU	HSH 24TMU
Loại máy			2 chiều (N/L)	2 chiều (N/L)	2 chiều (N/L)	2 chiều (N/L)
Môi chất làm lạnh/ Định mức		g	R32/560	R32/530	R32/1000	R32/1300
Công suất nhiệt	Làm lạnh	W	2638	3202	4938	6526
	Làm nóng		2638	3224	4770	6506
Thông số điện	Pha		1 Ph	1 Ph	1 Ph	1 Ph
	Điện áp	V	220-240V	220-240V	220-240V	220-240V
	Dòng điện	A	Làm lạnh 3.6	4.9	7.3	8.98
			Làm nóng 3.2	5.12	6.95	9
	Công suất điện	W	Làm lạnh 821	1096	1649	2044
			Làm nóng 730	1104	1501	2060
Kích thước sản phẩm (RxSxC)	Cụm trong nhà	mm	715x194x285	805x194x285	957x213x302	1040x220x327
	Cụm ngoài trời		720x270x495	720x270x495	765x303x555	890x342x673
Kích thước bao bì (RxSxC)	Cụm trong nhà	mm	790x270x360	880x270x360	1045x295x380	1130x405x310
	Cụm ngoài trời		828x298x530	828x298x530	887x337x600	995x398x730
Khối lượng sản phẩm (net/gross)	Cụm trong nhà	Kg	7.4/10	8.1/10.6	10.9/13.8	13.7/17.5
	Cụm ngoài trời		24.7/26.6	25.6/27.4	34.5/37	47.9/50.9
Đường kính ống dẫn chất làm lạnh	Ống hồi	mm	9.52	12.7	12.7	15.9
	Ống đẩy		6.35	6.35	6.35	9.52
Lưu lượng gió trong nhà (Cao/Trung bình/Thấp)		m³/h	540/420/340	540/420/340	772/614/535	1000/800/700
Giới hạn đường ống dẫn gas	Chiều dài tối đa	m	20	20	25	25
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	8	8	10	10
Nguồn cấp điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

Tính năng

● Có | ○ Không có

Máy nén Inverter	○	○	○	○
Tính năng tự làm sạch	●	●	●	●
Làm lạnh nhanh Turbo	●	●	●	●
Chế độ ngủ Sleep Mode	●	●	●	●
Tự chẩn đoán lỗi	●	●	●	●
Lớp mạ bảo vệ Golden Fin	●	●	●	●
Màn hình hiển thị LED	●	●	●	●
Gas R32	●	●	●	●
Chế độ tiết kiệm năng lượng Eco	○	○	○	○
Tự khởi động lại	●	●	●	●

Thông số điều hòa có thể thay đổi theo tình hình thực tế.